

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT
FPT CORPORATION

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/No.: 26./FPT-FAF

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2022
Hanoi, January 25th, 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN
TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN
NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

**DISCLOSURE OF INFORMATION
ON THE STATE SECURITIES
COMMISSION'S PORTAL AND
HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S
PORTAL**

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities
Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock
Exchange*

- Tên tổ chức / *Organization name*: Công ty Cổ phần FPT/ *FPT Corporation*
- Mã chứng khoán/ *Security Symbol*: FPT/ *FPT*
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Số 10, phố Phạm Văn Bạch, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam/ *10 Pham Van Bach Street, Dich Vong Ward, Cau Giay District, Hanoi, Vietnam*
- Điện thoại/ *Telephone*: 024. 7300 7300
- Fax: 024. 3768 7410
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: Ông Dương Hoàng Phú/ *Mr. Duong Hoang Phu*
Chức vụ/ *Position*: Quản lý Quan hệ nhà đầu tư/ *Investor Relations Manager*

Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu
Information disclosure type: Periodic Irregular 24 hours On demand

Nội dung thông tin công bố (*)/ Content of Information disclosure (*): Báo cáo tài chính riêng quý IV và báo cáo tài chính hợp nhất quý IV cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021/ *Separate Financial Statements and Consolidated Financial Statements for the fourth quarter ended December 31st 2021.*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 25/01/2022 tại đường dẫn: <http://fpt.com.vn/vi/nhadautu/cong-bo-thong-tin>



This information was disclosed on Company website (<https://fpt.com.vn/vi/nhadautu/thong-tin-cong-bo>) on January 25th, 2022.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.

Tài liệu đính kèm/*Attachment*: Báo cáo tài chính riêng quý IV và báo cáo tài chính hợp nhất quý IV cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021/*Separate Financial Statements and Consolidated Financial Statements for the fourth quarter ended December 31st 2021.*

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người CBTT/*Party to disclose information*



Dương Hoàng Phú

Nơi nhận/Recipient:

- Nhu trên/*As above:*
- Lưu/*Archived by:* VT, FAF/*Admin, FAF*





CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CÔNG TY CỔ PHẦN FPT**

QUÝ IV NĂM 2021

Hà Nội, tháng 01 năm 2022



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	31/12/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		35.116.784.160.545	25.265.933.056.476
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	5.417.845.274.047	4.686.191.374.038
1. Tiền	111		3.447.377.471.942	2.216.742.790.757
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.970.467.802.105	2.469.448.583.281
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	20.730.720.735.456	12.435.918.124.269
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		20.730.720.735.456	12.435.918.124.269
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.882.319.562.187	6.265.411.863.371
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	6.211.956.510.246	5.564.392.191.491
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		400.846.789.036	459.336.196.478
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		168.939.964.952	197.972.680.487
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		34.762.220.000	185.532.228.683
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	595.810.040.192	480.833.352.415
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(529.995.962.239)	(622.654.786.183)
IV. Hàng tồn kho	140	10	1.507.342.901.619	1.290.091.524.352
1. Hàng tồn kho	141		1.623.315.328.554	1.405.083.502.315
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(115.972.426.935)	(114.991.977.963)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		578.555.687.236	588.320.170.446
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		290.950.472.969	274.481.738.695
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		256.103.808.848	268.314.490.280
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	31.501.405.419	45.523.941.471

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	31/12/2020
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		18.579.859.430.879	16.468.390.178.718
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		167.244.119.883	242.872.863.326
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	380.000.000
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215		2.268.758.773	93.992.225.574
3. Phải thu dài hạn khác	216	8	219.704.534.928	203.229.811.570
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(54.729.173.818)	(54.729.173.818)
II. Tài sản cố định	220		10.398.841.278.372	8.317.822.707.614
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	9.260.938.430.651	7.219.551.625.765
- Nguyên giá	222		16.080.827.716.168	12.945.570.337.275
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.819.889.285.517)	(5.726.018.711.510)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		4.842.789.874	2.902.077.617
- Nguyên giá	225		8.002.891.607	6.031.445.271
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(3.160.101.733)	(3.129.367.654)
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	1.133.060.057.847	1.095.369.004.232
- Nguyên giá	228		2.249.106.647.011	2.036.967.631.495
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.116.046.589.164)	(941.598.627.263)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.292.046.691.473	2.373.393.296.565
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	1.292.046.691.473	2.373.393.296.565
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		3.100.458.973.524	2.581.174.954.052
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	15	2.016.470.719.587	1.980.817.143.237
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6	1.931.006.629.408	903.457.236.286
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(847.218.375.471)	(303.299.425.471)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		200.000.000	200.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.621.268.367.627	2.953.126.357.161
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2.972.696.947.589	2.613.622.547.729
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		181.642.320.580	139.469.584.405
3. Lợi thế thương mại	269		466.929.099.458	200.034.225.027
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		53.696.643.591.424	41.734.323.235.194

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	31/12/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		32.276.466.949.020	23.128.655.834.466
I. Nợ ngắn hạn	310		29.811.587.201.351	22.364.710.509.820
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	2.865.954.696.781	2.824.505.552.359
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		710.658.541.296	465.157.577.125
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	518.558.401.360	645.972.209.996
4. Phải trả người lao động	314		2.917.949.562.129	1.968.364.078.549
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	834.210.180.258	762.365.483.261
6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		89.224.688.468	64.245.054.184
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19	2.584.339.179.470	1.962.878.574.530
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	556.701.160.148	744.816.892.234
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	17.799.441.187.777	12.062.410.192.740
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		112.413.880.560	211.596.795.175
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		822.135.723.104	652.398.099.667
II. Nợ dài hạn	330		2.464.879.747.669	763.945.324.646
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	19	40.873.965.653	41.124.555.530
2. Phải trả dài hạn khác	337	20	34.908.209.574	38.492.884.032
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	2.296.308.494.046	677.796.913.413
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		87.366.215.294	258.372.310
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342		5.230.766.819	6.080.503.078
6. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		192.096.283	192.096.283

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	31/12/2020
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		21.420.176.642.404	18.605.667.400.728
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	21.417.426.642.404	18.602.917.400.728
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		9.075.516.490.000	7.839.874.860.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		9.075.516.490.000	7.839.874.860.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		49.713.213.411	49.713.213.411
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.178.174.776.366	920.081.410.199
4. Cổ phiếu quỹ	415		(823.760.000)	(823.760.000)
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(22.525.874.645)	13.496.751.277
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		574.902.605.021	442.371.579.941
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		87.203.093.024	87.203.093.024
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.997.849.946.082	6.390.906.128.452
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		3.966.759.430.199	4.049.855.354.550
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		3.031.090.515.883	2.341.050.773.902
9. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		3.477.416.153.145	2.860.094.124.424
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		2.750.000.000	2.750.000.000
1. Nguồn kinh phí	432		2.750.000.000	2.750.000.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		53.696.643.591.424	41.734.323.235.194

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2022

Người lập

Hoàng Ngọc Bích

Kế toán trưởng

Hoàng Hữu Chiến

Phó Tổng giám đốc



Nguyễn Thế Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021

MẪU SỐ B 02-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		10.714.772.437.502	8.700.729.240.329	35.671.052.233.610	29.921.698.144.296
2 Các khoản giảm trừ	02		10.716.804.222	34.024.627.352	13.789.688.583	91.297.617.472
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	24	10.704.055.633.280	8.666.704.612.977	35.657.262.545.027	29.830.400.526.824
4 Giá vốn hàng bán	11	25	6.609.687.457.941	5.197.958.382.505	21.957.049.846.240	18.016.743.052.097
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		4.094.368.175.339	3.468.746.230.472	13.700.212.698.787	11.813.657.474.727
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	372.542.134.940	223.126.152.055	1.270.789.386.267	821.896.424.782
7 Chi phí tài chính	22	27	366.884.116.683	152.060.434.777	1.142.739.501.056	548.165.211.617
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		138.051.289.994	98.553.625.985	482.547.901.015	385.337.754.896
8 Lợi nhuận từ công ty liên doanh liên kết	24		272.533.380.299	94.915.649.543	685.329.961.324	312.193.572.178
9 Chi phí bán hàng	25		1.225.942.020.370	859.510.969.153	3.711.999.781.544	2.821.265.401.449
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.406.871.909.119	1.349.543.625.870	4.575.114.340.810	4.387.662.394.690
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.739.745.644.406	1.425.673.002.270	6.226.478.422.968	5.190.654.463.931
12 Thu nhập khác	31		29.667.007.222	45.331.089.591	133.219.177.622	131.401.186.949
13 Chi phí khác	32		9.010.426.161	21.209.410.609	24.506.873.428	58.599.020.913
14 Lợi nhuận khác	40		20.656.581.061	24.121.678.982	108.712.304.194	72.802.166.036
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.760.402.225.467	1.449.794.681.252	6.335.190.727.162	5.263.456.629.967
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		217.583.188.887	312.966.090.360	956.800.621.408	942.814.118.631
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(16.995.648.309)	(117.100.691.346)	33.591.272.051	(103.102.706.262)
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.559.814.684.889	1.253.929.282.238	5.344.798.833.703	4.423.745.217.598
- Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ	61		1.301.522.104.628	983.304.281.633	4.332.534.599.701	3.538.007.738.822
- Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		258.292.580.261	270.625.000.604	1.012.264.234.002	885.737.478.776
19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	1.001	745	4.346	3.579
20 Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		1.001	745	4.346	3.579

GIẢI TRÌNH:

Công ty Cổ phần FPT giải trình biến động kết quả kinh doanh Quý IV năm 2021 so với cùng kỳ năm trước như sau:

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2020	Tăng giảm		Năm 2021	Năm 2020	Tăng giảm	
	Quý IV	Quý IV	Giá trị	Tỷ lệ	Lũy kế	Lũy kế	Giá trị	Tỷ lệ
Doanh thu thuần	10.704.056	8.666.705	2.037.351	23,5%	35.657.263	29.830.401	5.826.862	19,5%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.760.402	1.449.795	310.608	21,4%	6.335.191	5.263.457	1.071.734	20,4%
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.559.815	1.253.929	305.885	24,4%	5.344.799	4.423.745	921.054	20,8%

Tuy bị ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19, FPT vẫn tiếp tục đạt kết quả kinh doanh tăng trưởng ấn tượng trong quý IV năm 2021. Doanh thu hợp nhất và LNTT lũy kế lần lượt đạt 35.657 tỷ đồng và 6.335 tỷ đồng, tăng 19,5% và 20,4% so với năm 2020.

Tăng trưởng trong năm so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do tăng trưởng của Khối công nghệ và Khối viễn thông:

- **Khối công nghệ:**

Khối Công nghệ doanh thu đạt 20.736 tỷ đồng, tăng 23,4% và LNTT đạt 2.799 tỷ đồng, tăng 24,3%, chiếm tỷ trọng lần lượt là 58% và 44% doanh thu và LNTT của Tập đoàn. Trong đó, Dịch vụ công nghệ thông tin (CNTT) nước ngoài đem về doanh thu 14.541 tỷ đồng, tăng 21,2%, và LNTT 2.423 tỷ đồng, tăng 23,0%, chiếm tỷ trọng lần lượt 41% và 38% doanh thu và LNTT của Tập đoàn.

- **Khối viễn thông:**

Khối viễn thông doanh thu đạt 12.686 tỷ đồng, tăng 10,6% và LNTT đạt 2.395 tỷ đồng, tăng 15,5%, chiếm tỷ trọng 36% doanh thu và 38% LNTT của Tập đoàn. Trong đó dịch vụ viễn thông đem về doanh thu 12.079 tỷ đồng, tăng 11,2% và LNTT 2.119 tỷ đồng, tăng 16,5%, chiếm tỷ trọng lần lượt 34% và 33% doanh thu và LNTT của Tập đoàn.

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2022

Người lập

Hoàng Ngọc Bích

Kế toán trưởng

Hoàng Hữu Chiến

Phó Tổng giám đốc

Nguyễn Thế Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2021	Năm 2020
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	6.335.190.727.162	5.263.456.629.967
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	1.643.909.192.744	1.490.607.476.892
Các khoản dự phòng	03	352.207.924.154	313.851.138.486
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(63.913.432.668)	(3.386.721.059)
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.698.954.719.007)	(1.039.617.856.401)
Chi phí lãi vay	06	482.547.901.016	385.337.754.896
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	7.050.987.593.401	6.410.248.422.781
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(694.282.157.562)	311.571.475.172
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(218.231.826.239)	(55.124.600.922)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1.782.626.260.895	1.060.519.849.887
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(375.543.134.134)	51.528.448.148
Tiền lãi vay đã trả	14	(451.555.665.838)	(401.913.784.732)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.045.034.753.141)	(778.286.928.782)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(206.919.966.534)	(258.863.848.216)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5.842.046.350.848	6.339.679.033.336
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(2.913.390.046.644)	(3.017.645.357.713)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2.866.890.285	3.323.070.810
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(35.827.118.645.179)	(21.325.958.735.502)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	27.590.009.509.475	15.371.867.413.763
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(450.878.532.336)	(101.172.751.758)
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	420.000.000	31.000.000.000
5. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.182.811.834.149	894.462.073.316
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(10.415.278.990.250)	(8.144.124.287.084)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2021	Năm 2020
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	87.611.404.675	59.633.580.760
2. Tiền thu từ đi vay	33	34.463.706.578.011	20.448.570.691.368
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(26.931.165.232.996)	(15.570.014.545.746)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(1.306.368.312)	(1.753.793.420)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.254.183.945.975)	(1.899.079.382.925)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	5.364.662.435.403	3.037.356.550.037
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	791.429.796.001	1.232.911.296.289
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.686.191.374.038	3.453.388.617.569
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(59.775.895.992)	(108.539.820)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	5.417.845.274.047	4.686.191.374.038

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2022

Người lập

Hoàng Ngọc Bích

Kế toán trưởng

Hoàng Hữu Chiến

Phó Tổng giám đốc

Nguyễn Thế Phương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần FPT (gọi tắt là "Công ty") ban đầu là công ty nhà nước được thành lập tại Việt Nam và sau này được cổ phần hóa theo Quyết định số 178/QĐ-TTg và chính thức trở thành công ty cổ phần. Công ty Cổ phần FPT hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103001041 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 13 tháng 5 năm 2002 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh ngày 19 tháng 12 năm 2008, Công ty đã đổi tên từ Công ty Cổ phần Phát triển Đầu tư Công nghệ FPT thành Công ty Cổ phần FPT.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 51 ngày 06 tháng 7 năm 2021, Công ty đã tăng vốn điều lệ lên thành 9.075.516.490.000 VND.

Từ tháng 12 năm 2006, cổ phiếu của Công ty Cổ phần FPT được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 37.180 người (ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 30.651 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Tập đoàn là cung cấp các sản phẩm và dịch vụ trong lĩnh vực công nghệ thông tin và viễn thông. Các sản phẩm và dịch vụ được cung cấp chủ yếu: (i) Dịch vụ phát triển phần mềm gồm xuất khẩu phần mềm, cung cấp phần mềm đóng gói và giải pháp, dịch vụ phần mềm và hệ thống quản trị nguồn lực ERP; (ii) Dịch vụ công nghệ thông tin gồm dịch vụ tư vấn chuyển đổi số và tư vấn công nghệ thông tin, dịch vụ quản trị hệ thống, dịch vụ BPO, dịch vụ Data center, dịch vụ điện toán đám mây (cloud), dịch vụ trên nền tảng công nghệ mới như trí tuệ nhân tạo, tự động hoá ..., v.v.; (iii) Tích hợp hệ thống; (iv) Dịch vụ viễn thông bao gồm các dịch vụ internet và các dịch vụ giá trị gia tăng; (v) Dịch vụ nội dung số gồm các dịch vụ quảng cáo trực tuyến v.v.; (vi) Dịch vụ đào tạo ở các cấp phổ thông, cao đẳng, đại học và sau đại học.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng ngoại trừ một số dự án tích hợp hệ thống có thời gian triển khai trên 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty Cổ phần FPT có 8 công ty con trực tiếp như sau:

- Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT;
- Công ty Cổ phần Viễn thông FPT;
- Công ty TNHH Phần mềm FPT;
- Công ty TNHH Giáo dục FPT;
- Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT;
- Công ty TNHH Đầu tư FPT;
- Công ty TNHH FPT Smart Cloud;
- Công ty TNHH FPT Digital.

và 2 công ty liên kết trực tiếp:

- Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT;
- Công ty Cổ phần Synnex FPT.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tập đoàn thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tập đoàn vào công ty liên kết được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Nếu sau ngày kiểm soát công ty con, công ty mẹ tiếp tục đầu tư vào công ty con, công ty mẹ phải xác định giá phí khoản đầu tư thêm và phần sở hữu tăng thêm trong giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con (không tính theo giá trị hợp lý như tại ngày mua). Khoản chênh lệch giữa giá phí đầu tư thêm và giá trị ghi sổ tài sản thuần được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (như giao dịch giữa các cổ đông nội bộ).

Lợi thế thương mại phát sinh tại ngày công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo quy định hiện hành. Trường hợp giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất trong năm cao hơn giá trị phân bổ hàng năm theo phương pháp đường thẳng thì thực hiện phân bổ theo giá trị bị tổn thất.

Khi thoái vốn tại công ty con thì giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được ghi giảm tương ứng với tỷ lệ vốn bị thoái và tính vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong trường hợp công ty mẹ vẫn nắm giữ quyền kiểm soát đối với công ty con hoặc được ghi giảm toàn bộ và tính vào khoản lãi/lỗ trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong trường hợp công ty mẹ mất quyền kiểm soát.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 08/08/2019 về “Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm hàng hóa dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp” và các quy định kế toán hiện hành. Trong một số trường hợp, theo ước tính của Ban Tổng Giám đốc, Tập đoàn thận trọng trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư dài hạn nhiều hơn so với yêu cầu của các quy định hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho của Tập đoàn được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước (FIFO), phương pháp hạch toán hàng tồn kho là phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tập đoàn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tập đoàn được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm 2021
	(Số năm)
Nhà cửa và vật kiến trúc	8 - 30
Máy móc và thiết bị	3 - 25
Phương tiện vận tải	4 - 7
Thiết bị văn phòng	3 - 10
Tài sản khác	3 - 5

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định thuê tài chính và khấu hao

Tài sản cố định thuê tài chính được hình thành từ giao dịch thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác không phải là thuê tài chính đều được xem là thuê hoạt động.

Tập đoàn ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tập đoàn theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tập đoàn về chi phí đi vay.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất không thời hạn không trích khấu hao.

Giấy phép, quyền phát hành và bản quyền

Giá mua giấy phép được hạch toán như tài sản cố định vô hình. Giấy phép được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba đến năm năm. Quyền khai thác đường truyền internet tốc độ cao được khấu hao trong 15 năm.

Giá mua quyền phát hành và bản quyền mới được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Quyền phát hành và bản quyền được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba đến năm năm.

Nhãn hiệu hàng hóa, thương hiệu và danh sách khách hàng

Giá mua nhãn hiệu hàng hóa, thương hiệu và danh sách khách hàng được ghi nhận vào tài sản cố định vô hình. Nhãn hiệu hàng hóa, thương hiệu và danh sách khách hàng được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản này.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm máy tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba đến năm năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản đó ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, thuê văn phòng, chi phí triển khai thuê bao và các khoản chi phí trả trước khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí thuê đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Chi phí thuê đất và thuê văn phòng được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hợp đồng thuê.

Chi phí triển khai thuê bao được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thực hiện hợp đồng.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa nội thất, văn phòng, bảo trì và chi phí trả trước cho các hợp đồng cung cấp dịch vụ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tập đoàn. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tập đoàn có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng bảo hành

Dự phòng bảo hành liên quan chủ yếu đến số hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp. Dự phòng được lập dựa trên ước tính từ những số liệu về bảo hành trong các năm trước đó cho các sản phẩm và dịch vụ tương tự.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Tập đoàn trích quỹ khen thưởng phúc lợi tối đa bằng 10% lợi nhuận thuần sau thuế của các đơn vị thành viên.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Doanh thu từ phần mềm xuất khẩu, phát triển phần mềm, tích hợp hệ thống và dịch vụ tin học

Doanh thu được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện, hoặc tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh/thời gian thực hiện của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán/thời gian thực hiện dự kiến của hợp đồng. Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ các dịch vụ viễn thông

Doanh thu từ các dịch vụ viễn thông được ghi nhận theo tỷ lệ thời gian mà các dịch vụ thực tế được cung cấp cho khách hàng.

Doanh thu từ dịch vụ quảng cáo trực tuyến

Doanh thu từ dịch vụ quảng cáo trực tuyến được ghi nhận theo khối lượng công việc hoàn thành.

Doanh thu từ học phí và phí

Doanh thu được ghi nhận trong năm khi dịch vụ được cung cấp. Toàn bộ học phí và phí được nộp trước khi bắt đầu mỗi kỳ học. Học phí và các khoản phí thu trước của sinh viên được ghi nhận vào tài khoản doanh thu chưa thực hiện trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm tài chính có kỳ học liên quan.

Lãi tiền gửi và lãi từ các khoản đầu tư

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tập đoàn có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh khi Tập đoàn thực hiện hoạt động tại nước ngoài được ghi nhận như tài sản và nợ phải trả liên quan đến hoạt động tại nước ngoài và được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc hoạt động này.

Chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở nước ngoài

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, tài sản và công nợ liên quan đến hoạt động của Tập đoàn tại nước ngoài (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi theo tỷ giá quy định. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, sẽ được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái". Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ chấm dứt hoạt động tại nước ngoài của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) và lãi suy giảm trên cổ phiếu (Diluted EPS) đối với toàn bộ cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm, bao gồm cả trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền chọn mua cổ phiếu.

Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các công ty liên kết và các cán bộ quản lý chủ chốt của Tập đoàn.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Việc xác định thuế thu nhập của Tập đoàn căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Một bộ phận kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung ứng sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác.

Tập đoàn có các bộ phận chia theo hai lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính dưới sự quản lý của Công ty Cổ phần FPT và các công ty con (gọi tắt là "Tập đoàn"), cụ thể như sau:

Công nghệ thông tin và viễn thông

- **Viễn thông:** bao gồm các dịch vụ internet cá nhân và hộ gia đình, dịch vụ internet cho doanh nghiệp như cho thuê kênh riêng (internet leased line), viễn thông trong nước, viễn thông quốc tế, tên miền, hosting, cổng dữ liệu Web, IPTV...;
- **Nội dung số:** bao gồm các dịch vụ trực tuyến cho doanh nghiệp và khách hàng cá nhân như hệ thống báo điện tử (VnExpress.net, Ngoisao.net, iOne.net, Gamethu.vn v.v...); quảng cáo trực tuyến; hệ thống mạng quảng cáo (AdNetwork), nhạc trực tuyến, thanh toán trực tuyến, v.v...;
- **Phần mềm xuất khẩu:** bao gồm hoạt động sản xuất phần mềm; thực hiện tư vấn, cung cấp triển khai dịch vụ dựa trên công nghệ S.M.A.C/IoT, giải pháp chuyển đổi số, hệ thống công nghệ thông tin (CNTT) cho doanh nghiệp; thử nghiệm đảm bảo chất lượng, thiết kế sản phẩm phần mềm nhúng, cung cấp dịch vụ triển khai và quản lý Hệ thống Quản trị Nguồn lực Doanh nghiệp (ERP);
- **Dịch vụ công nghệ thông tin, phần mềm và giải pháp phần mềm, tích hợp hệ thống:** cung cấp giải pháp phần mềm ứng dụng; cung cấp dịch vụ và giải pháp tích hợp hệ thống thông tin, cung cấp thiết bị công nghệ CNTT, dịch vụ trung tâm dữ liệu, thiết kế xây dựng hệ thống mạng và bảo mật; bảo hành – bảo trì các thiết bị tin học cho hãng theo ủy quyền.

Đầu tư, giáo dục và khác

- Dịch vụ đào tạo các chuyên ngành CNTT, Quản trị Kinh doanh ở các cấp phổ thông, cao đẳng, đại học và sau đại học;
- Quản lý các khoản đầu tư vào các công ty liên kết;
- Quản lý và triển khai các dự án Bất động sản phục vụ nhu cầu về cơ sở hạ tầng của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. BÁO CÁO BỘ PHẬN (Tiếp theo)

Báo cáo bộ phận

Kỳ này

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Công nghệ thông tin và viễn thông				Đầu tư, giáo dục và khác	Loại trừ hợp nhất	Tổng cộng
	Viễn thông	Nội dung số	Phần mềm xuất khẩu	Giải pháp phần mềm, tích hợp hệ thống và dịch vụ tin học			
Doanh thu theo bộ phận	12.078.678	607.738	14.540.801	6.331.443	3.237.520	(1.138.917)	35.657.263
Chi phí theo bộ phận (i)							
Chi phí phân bổ trực tiếp cho bộ phận	(10.145.117)	(347.405)	(12.286.093)	(6.093.777)	(2.637.892)	1.266.121	(30.244.164)
Trong đó:							
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định	(1.127.780)	(2.616)	(345.574)	(34.172)	(143.211)	9.442	(1.643.909)
- Tổng phân bổ chi phí trả trước dài hạn của bộ phận	(1.284.966)	(3.271)	(158.548)	(24.722)	(120.554)	5.529	(1.586.530)
Phần lãi trong công ty liên kết	-	-	(109)	-	685.439	-	685.330
Kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận (ii)	1.933.561	260.332	2.254.599	237.666	1.285.066	127.204	6.098.429
Lợi nhuận trước thuế theo bộ phận	2.118.745	276.184	2.422.792	325.320	4.226.330	(3.034.181)	6.335.191
Tài sản bộ phận tại ngày 31/12/2021	20.760.456	959.381	13.896.828	6.198.411	18.220.398	(6.338.830)	53.696.644
Nợ phải trả bộ phận tại ngày 31/12/2021	15.189.599	317.993	9.410.860	4.799.635	8.293.785	(5.735.406)	32.276.467
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định	3.508.932	12.846	634.957	171.452	2.710.124	-	7.038.311

- (i) Chi phí theo bộ phận là chi phí phát sinh từ các hoạt động kinh doanh của bộ phận được tính trực tiếp cho bộ phận đó và phần chi phí của doanh nghiệp được phân bổ cho bộ phận đó, bao gồm cả chi phí bán hàng ra bên ngoài và chi phí có liên quan đến những giao dịch với bộ phận khác của doanh nghiệp. Theo đó, chi phí theo bộ phận này bao gồm giá vốn, chi phí bán hàng và chi phí quản lý.
- (ii) Kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận là doanh thu theo bộ phận trừ đi chi phí theo bộ phận, không bao gồm doanh thu, chi phí tài chính và thu nhập, chi phí khác. Do vậy, tại bộ phận “Đầu tư, giáo dục và khác”, Kết quả kinh doanh theo bộ phận chênh lệch so với Lợi nhuận trước thuế theo bộ phận do khoản lợi nhuận tài chính và lợi nhuận khác là 2.941 tỷ đồng, chủ yếu do hoạt động thu cổ tức từ các đơn vị thành viên của công ty mẹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Kỳ trước

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Công nghệ thông tin và viễn thông				Đầu tư, giáo dục và khác	Loại trừ hợp nhất	Tổng cộng
	Viễn thông	Nội dung số	Phần mềm xuất khẩu	Giải pháp phần mềm, tích hợp hệ thống và dịch vụ tin học			
Doanh thu theo bộ phận	10.867.003	599.151	12.000.260	4.804.672	2.187.175	(627.860)	29.830.401
Chi phí theo bộ phận							
Chi phí phân bổ trực tiếp cho bộ phận	(9.114.111)	(386.886)	(9.966.684)	(4.577.926)	(1.692.533)	512.469	(25.225.671)
Trong đó:							
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định	(1.078.906)	(2.531)	(278.321)	(29.048)	(106.126)	4.325	(1.490.607)
- Tổng phân bổ chi phí trả trước dài hạn của bộ phận	(1.311.514)	(3.539)	(71.299)	(31.378)	(88.483)	-	(1.506.213)
Phần lãi trong công ty liên kết	-	-	(706)	-	312.900	-	312.194
Kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận	1.752.892	212.265	2.032.870	226.746	807.542	(115.391)	4.916.924
Lợi nhuận trước thuế theo bộ phận	1.818.530	255.506	1.970.168	267.424	3.745.051	(2.793.223)	5.263.457
Tài sản bộ phận tại ngày 31/12/2020	15.588.376	1.176.326	11.619.696	5.016.824	14.507.550	(6.174.449)	41.734.323
Nợ phải trả bộ phận tại ngày 31/12/2020	11.010.709	333.642	7.380.079	3.437.530	6.814.811	(5.848.115)	23.128.656
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định	2.324.931	2.804	827.357	75.237	1.010.402	-	4.240.731

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2021</u>	<u>31/12/2020</u>
	VND	VND
Tiền mặt	2.025.384.010	3.411.896.435
Tiền gửi ngân hàng	3.444.095.432.832	2.211.008.894.322
Tiền đang chuyển	1.256.655.100	2.322.000.000
Các khoản tương đương tiền (i)	1.970.467.802.105	2.469.448.583.281
	<u>5.417.845.274.047</u>	<u>4.686.191.374.038</u>

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2021		31/12/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	20.753.471.972.940	20.730.720.735.456	12.458.669.361.753	12.435.918.124.269
- Tiền gửi có kỳ hạn	20.718.196.921.164	20.718.196.921.164	12.423.394.309.977	12.423.394.309.977
- Các khoản đầu tư ngắn hạn khác	35.275.051.776	12.523.814.292	35.275.051.776	12.523.814.292
Đầu tư góp vốn dài hạn vào đơn vị khác	1.931.006.629.408	1.083.788.253.937	903.457.236.286	600.157.810.815
- Các khoản khác	1.931.006.629.408	1.083.788.253.937	903.457.236.286	600.157.810.815

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

Tại ngày 31/12/2021, số dư Phải thu của khách hàng không có các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% tổng phải thu khách hàng trở lên.

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu theo tiến độ của hợp đồng dịch vụ bảo trì	131.225.408.551	134.891.879.306
Phải thu khác	464.584.631.641	345.941.473.109
	595.810.040.192	480.833.352.415
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	164.662.588.694	148.140.902.681
Phải thu khác	55.041.946.234	55.088.908.889
	219.704.534.928	203.229.811.570

9. NỢ XẤU

Tại ngày 31/12/2021, số dư Nợ xấu không có các khoản phải thu quá hạn các đối tượng chiếm từ 10% tổng số nợ quá hạn trở lên.

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		31/12/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	109.421.041.951	-	60.938.696.425	-
Nguyên liệu, vật liệu	518.505.745.054	(54.607.140.942)	531.744.426.534	(69.717.642.107)
Công cụ, dụng cụ	40.883.616.224	-	33.092.458.200	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	644.828.418.459	(32.143.439.918)	561.081.145.955	(32.143.439.918)
Hàng gửi bán	541.845.964	-	604.272.041	-
Hàng hoá	309.134.660.902	(29.221.846.075)	217.622.503.160	(13.130.895.938)
	1.623.315.328.554	(115.972.426.935)	1.405.083.502.315	(114.991.977.963)

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Số 10 phố Phạm Văn Bạch
 Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy
 Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021
 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2021	3.160.000.058.025	8.946.345.707.791	89.014.958.416	669.091.345.219	81.118.267.824	12.945.570.337.275
Tăng do mua sắm	40.734.695.287	1.225.875.270.957	7.249.566.309	59.645.698.754	3.391.408.596	1.336.896.639.903
Tăng do XDCB hoàn thành	1.820.422.901.037	408.624.852.440	-	12.549.529.831	11.804.169.000	2.253.401.452.308
Thanh lý, nhượng bán	(34.485.440)	(10.862.161.262)	(7.624.511.814)	(7.487.580.425)	(5.077.624.891)	(31.086.363.832)
Tăng/(Giảm) khác (*)	48.580.151.904	(396.831.630.661)	1.925.607.928	(69.826.665.721)	(7.801.812.936)	(423.954.349.486)
Tại ngày 31/12/2021	5.069.703.320.813	10.173.152.039.265	90.565.620.839	663.972.327.658	83.434.407.593	16.080.827.716.168
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2021	547.988.237.414	4.567.913.738.408	47.194.283.281	545.061.491.345	17.860.961.062	5.726.018.711.510
Khấu hao trong kỳ	174.138.506.514	1.167.010.702.693	10.480.830.565	38.280.319.063	8.071.734.931	1.397.982.093.766
Thanh lý, nhượng bán	(34.485.440)	(10.439.034.752)	(6.901.340.322)	(7.084.715.260)	(5.067.395.459)	(29.526.971.233)
Tăng/(Giảm) khác (*)	9.086.469.000	(204.784.427.228)	2.335.092.624	(77.736.443.619)	(3.485.239.303)	(274.584.548.526)
Tại ngày 31/12/2021	731.178.727.488	5.519.700.979.121	53.108.866.148	498.520.651.529	17.380.061.231	6.819.889.285.517
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2021	2.612.011.820.611	4.378.431.969.383	41.820.675.135	124.029.853.874	63.257.306.762	7.219.551.625.765
Tại ngày 31/12/2021	4.338.524.593.325	4.653.451.060.144	37.456.754.691	165.451.676.129	66.054.346.362	9.260.938.430.651

(*) Tài sản cố định giảm khác trong kỳ chủ yếu là các máy móc, thiết bị từ hạ tầng viễn thông cũ được thu hồi trong giai đoạn từ năm 2014 đến năm 2016. Từ năm 2017, Tập đoàn không còn nhu cầu sử dụng tiếp các tài sản này do vậy Tập đoàn đã phân loại sang hàng tồn kho cho mục đích thanh lý, thay thế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Giấy phép quyền phát hành và bản quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2021	184.265.905.099	425.285.680.351	1.121.338.361.482	306.077.684.563	2.036.967.631.495
Tăng do mua sắm	43.797.791.000	48.855.011.204	17.593.296.571	129.256.923	110.375.355.698
Tăng do XDCB hoàn thành	-	26.937.841.963	73.598.544.401	-	100.536.386.364
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.172.658.641)	(644.061.667)	-	(1.816.720.308)
Tăng/(Giảm) khác	(3.822.657.001)	5.562.368.468	1.277.911.880	26.370.415	3.043.993.762
Tại ngày 31/12/2021	224.241.039.098	505.468.243.345	1.213.164.052.667	306.233.311.901	2.249.106.647.011
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					-
Tại ngày 01/01/2021	11.487.700.456	350.766.617.763	540.510.443.547	38.833.865.497	941.598.627.263
Khấu hao trong kỳ	1.471.376.225	51.515.298.408	104.273.429.650	15.304.923.768	172.565.028.051
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.172.658.641)	(644.061.667)	-	(1.816.720.308)
Tăng/(Giảm) khác	(914.158.274)	4.435.104.467	242.648.165	(63.940.200)	3.699.654.158
Tại ngày 31/12/2021	12.044.918.407	405.544.361.997	644.382.459.695	54.074.849.065	1.116.046.589.164
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2021	172.778.204.643	74.519.062.588	580.827.917.935	267.243.819.066	1.095.369.004.232
Tại ngày 31/12/2021	212.196.120.691	99.923.881.348	568.781.592.972	252.158.462.836	1.133.060.057.847

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

Chi tiết theo các công trình	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
- FPT Tower	1.105.000.000	1.333.086.970.636
- FPT Complex GD2	258.412.259.377	221.681.856.096
- Đại học FPT tại Đà Nẵng	173.292.888.192	249.816.768.557
- F-Ville 3	134.460.795.655	80.045.887.980
- Các công trình khác	724.775.748.249	488.761.813.296
	1.292.046.691.473	2.373.393.296.565

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con đã được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (trực tiếp và gián tiếp)	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	Tầng 22, tòa nhà Keangnam Landmark 72, E6, Phạm Hùng, Mễ Trì, Từ Liêm, Hà Nội	100,00%	100,00%	Cung cấp giải pháp phần mềm ứng dụng, dịch vụ ERP, dịch vụ công nghệ thông tin, tích hợp hệ thống
Công ty TNHH Phần mềm FPT	Tầng 6-12, tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội	100,00%	100,00%	Cung cấp các dịch vụ và sản phẩm phần mềm
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (i)	Tầng 2, tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội	45,65%	45,65%	Cung cấp các dịch vụ ADSL, cho thuê đường truyền, quảng cáo trực tuyến và các dịch vụ trực tuyến khác
Công ty TNHH Giáo dục FPT	Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội	100,00%	100,00%	Cung cấp dịch vụ đào tạo và công nghệ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	Lô L 29B-31B-33B, đường Tân Thuận, phường Tân Thuận Đông, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh	49,52%	80,15%	Cung cấp các dịch vụ trực tuyến

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON (Tiếp theo)

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (trực tiếp và gián tiếp)	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty TNHH Đầu tư FPT	Số 10 phố Phạm Văn Bạch, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội	100,00%	100,00%	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính (hoạt động tư vấn đầu tư, không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính)
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	Số 10 phố Phạm Văn Bạch, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội	100,00%	100,00%	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính
Công ty TNHH FPT Digital	Số 10 phố Phạm Văn Bạch, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội	100,00%	100,00%	Cung cấp dịch vụ tư vấn chuyển đổi số

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty Cổ phần FPT sở hữu 45,65% phần vốn (31 tháng 12 năm 2020: 45,65%) và nắm giữ 45,65% quyền biểu quyết (31 tháng 12 năm 2020: 45,65%) tại Công ty Cổ phần Viễn thông FPT. Tuy nhiên, Tập đoàn có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT và do đó có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT. Như vậy, Tập đoàn có quyền kiểm soát đối với Công ty Cổ phần Viễn thông FPT và do đó các báo cáo tài chính của Công ty này được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	1.980.817.143.237	1.912.712.694.571
Phần lợi nhuận của Tập đoàn trong kết quả kinh doanh của công ty liên kết	685.329.961.324	246.291.818.222
Cổ tức nhận được	(247.110.500.700)	(219.912.930.500)
Chuyển từ đầu tư góp vốn vào công ty liên kết thành đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (i)	(421.951.853.613)	-
Chuyển từ đầu tư góp vốn vào đơn vị khác thành đầu tư vào công ty liên kết (ii)	-	47.000.000.000
Tăng/(giảm) khác	19.385.969.339	(5.274.439.056)
Số dư cuối kỳ	2.016.470.719.587	1.980.817.143.237

(i) Ngày 05/7/2021, Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT phát hành thêm 2.074.200 cổ phiếu theo chương trình lựa chọn csho người lao động. Điều này dẫn đến tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần FPT tại Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT giảm xuống dưới 20% và Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT không còn là công ty liên kết của Công ty Cổ phần FPT.

(ii) Các khoản đầu tư vào công ty liên kết thông qua công ty con của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT (Tiếp theo)

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết sở hữu trực tiếp được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (trực tiếp và gián tiếp)	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	Số 261 - 263 Khánh Hội, phường 2, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh	46,53%	46,53%	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông; đại lý dịch vụ viễn thông
Công ty Cổ phần Synnex FPT	Tòa nhà FPT Cầu Giấy, Phạm Hùng, Cầu Giấy, Hà Nội	48,00%	48,00%	Sản xuất các sản phẩm công nghệ và phân phối các linh kiện CNTT và điện thoại di động, chế tạo máy tính

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết sở hữu gián tiếp thông qua các công ty con của Tập đoàn được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (trực tiếp và gián tiếp)	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư FPT	Tầng 9, Tòa nhà TTC Lô B1A Phường Dịch Vọng Hậu, Cầu Giấy, Hà Nội	25,00%	25,00%	Quản lý quỹ đầu tư, quản lý danh mục đầu tư và các dịch vụ khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Tại ngày 31/12/2021, số dư Phải trả người bán không có số dư Phải trả người bán nào chiếm từ 10% tổng số dư Phải trả người bán trở lên.

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	31/12/2020	Phát sinh trong kỳ		31/12/2021
		Số phải nộp	Số đã nộp và được khấu trừ	
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	265.406.888.284	3.719.820.534.968	3.773.498.302.186	211.729.121.066
- Thuế GTGT đầu ra	265.355.047.949	3.449.470.593.012	3.503.106.343.990	211.719.296.971
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	51.840.335	270.349.941.956	270.391.958.196	9.824.095
Thuế thu nhập doanh nghiệp	261.381.666.681	956.800.621.408	1.045.034.753.141	173.147.534.948
Các loại thuế khác	73.659.713.560	1.074.006.667.826	1.045.486.041.459	102.180.339.927
- Thuế thu nhập cá nhân	68.620.155.241	892.302.602.560	865.848.309.700	95.074.448.101
- Thuế khác và các khoản phải nộp khác	5.039.558.319	181.704.065.266	179.637.731.759	7.105.891.826
	600.448.268.525	5.750.627.824.202	5.864.019.096.786	487.056.995.941

Trong đó:

- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	45.523.941.471	31.501.405.419
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	645.972.209.996	518.558.401.360

	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
Thuế giá trị gia tăng	5.429.151.094	2.719.554.078
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.022.933.999	37.690.945.630
Thuế thu nhập cá nhân	117.040.768	1.355.302.264
Thuế khác	4.932.279.558	3.758.139.499
	31.501.405.419	45.523.941.471
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
Thuế giá trị gia tăng	217.158.272.160	268.126.442.362
Thuế thu nhập doanh nghiệp	194.170.468.947	299.072.612.311
Thuế thu nhập cá nhân	95.191.488.869	69.975.457.505
Thuế khác và các khoản phải nộp khác	12.038.171.384	8.797.697.818
	518.558.401.360	645.972.209.996

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2021</u>	<u>31/12/2020</u>
	VND	VND
Trích trước giá vốn các dự án tích hợp hệ thống	373.922.432.375	310.458.800.267
Các khoản khác	460.287.747.883	451.906.682.994
	<u>834.210.180.258</u>	<u>762.365.483.261</u>

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<u>31/12/2021</u>	<u>31/12/2020</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước về dịch vụ viễn thông	1.377.808.677.041	1.212.664.763.295
Học phí nhận trước	983.853.392.093	639.598.614.005
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	222.677.110.336	110.615.197.230
	<u>2.584.339.179.470</u>	<u>1.962.878.574.530</u>
b. Dài hạn		
Doanh thu nhận trước về dịch vụ viễn thông	7.633.889.103	6.064.949.466
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	33.240.076.550	35.059.606.064
	<u>40.873.965.653</u>	<u>41.124.555.530</u>

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	<u>31/12/2021</u>	<u>31/12/2020</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	82.995.929.719	78.135.212.986
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	85.026.865.617	90.077.629.985
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	118.726.724.373	118.693.347.207
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	12.806.984.031	308.649.574.006
Phải trả khác	257.144.656.408	149.261.128.050
	<u>556.701.160.148</u>	<u>744.816.892.234</u>
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	26.811.367.303	29.878.624.140
Phải trả khác	8.096.842.271	8.614.259.892
	<u>34.908.209.574</u>	<u>38.492.884.032</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chỉ tiêu	31/12/2020		Phát sinh trong kỳ			31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn các ngân hàng và các tổ chức kinh tế (i)	11.565.885.168.015	11.565.885.168.015	32.316.975.324.237	26.398.130.575.700	(103.303.140.185)	17.381.426.776.367	17.381.426.776.367
Vay và nợ dài hạn tới hạn trả	496.525.024.725	496.525.024.725	478.498.305.576	534.341.025.608	(22.667.893.283)	418.014.411.410	418.014.411.410
- Vay dài hạn đến hạn trả (ii)	495.589.576.655	495.589.576.655	476.650.180.718	533.034.657.296	(22.580.728.126)	416.624.371.951	416.624.371.951
- Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	935.448.070	935.448.070	1.848.124.858	1.306.368.312	(87.165.157)	1.390.039.459	1.390.039.459
	12.062.410.192.740	12.062.410.192.740	32.795.473.629.813	26.932.471.601.308	(125.971.033.468)	17.799.441.187.777	17.799.441.187.777

(i) Khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng và các tổ chức kinh tế được thực hiện chủ yếu dưới hình thức tín chấp và tín dụng thư. Các khoản tín dụng này có thể rút bằng VND hoặc USD. Các khoản vay này không có đảm bảo và lãi suất được quy định cụ thể theo mỗi lần rút vốn.

(ii) Xem chi tiết tại thuyết minh 22.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chỉ tiêu	31/12/2020		Phát sinh trong kỳ			31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	1.171.374.837.855	1.171.374.837.855	2.137.242.727.299	533.034.657.296	(66.664.700.360)	2.708.918.207.498	2.708.918.207.498
Nợ dài hạn khác	2.947.100.283	2.947.100.283	9.488.526.475	1.306.368.312	(5.724.560.488)	5.404.697.958	5.404.697.958
	1.174.321.938.138	1.174.321.938.138	2.146.731.253.774	534.341.025.608	(72.389.260.848)	2.714.322.905.456	2.714.322.905.456
Trong đó:							
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	496.525.024.725					418.014.411.410	
- Số phải trả sau 12 tháng	677.796.913.413					2.296.308.494.046	
			31/12/2021	31/12/2020			
			VND	VND			
Vay dài hạn:		2.708.918.207.498	1.171.374.837.855				
- Kỳ hạn không quá 3 năm		2.085.802.767.478	566.380.130.608				
- Kỳ hạn 5 năm		548.834.108.360	538.064.707.247				
- Kỳ hạn trên 5 năm		74.281.331.660	66.930.000.000				
Nợ thuê tài chính dài hạn		5.404.697.958	2.947.100.283				
		2.714.322.905.456	1.174.321.938.138				
Trong đó:							
Số phải trả trong vòng 12 tháng		418.014.411.410	496.525.024.725				
Số phải trả sau 12 tháng		2.296.308.494.046	677.796.913.413				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (Tiếp theo)

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>31/12/2021</u>	<u>31/12/2020</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	416.624.371.951	495.589.576.655
Trong năm thứ hai	867.271.872.209	321.853.860.942
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	1.403.692.440.998	323.714.066.958
Sau năm năm	21.329.522.340	30.217.333.300
	<u>2.708.918.207.498</u>	<u>1.171.374.837.855</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	416.624.371.951	495.589.576.655
Số phải trả sau 12 tháng	<u>2.292.293.835.547</u>	<u>675.785.261.200</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2020	6.783.586.880.000	49.941.441.360	765.332.464.859	(823.760.000)	(7.773.137.062)	307.526.573.229	102.985.531.790	5.960.676.956.469	13.961.452.950.645
Phát hành cổ phiếu	33.917.900.000	(228.227.949)	-	-	-	-	-	-	33.689.672.051
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	3.539.673.675.225	3.539.673.675.225
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(311.913.047.596)	(311.913.047.596)
Trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	134.811.709.648	-	(102.804.743.727)	32.006.965.921
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	1.022.370.080.000	-	131.859.930.515	-	-	-	-	(1.154.230.010.515)	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-	(1.465.573.212.000)	(1.465.573.212.000)
Các biến động khác về vốn chủ sở hữu	-	-	22.889.014.825	-	21.269.888.339	33.297.064	(15.782.438.766)	(74.923.489.404)	(46.513.727.942)
Số dư tại ngày 01/01/2021	7.839.874.860.000	49.713.213.411	920.081.410.199	(823.760.000)	13.496.751.277	442.371.579.941	87.203.093.024	6.390.906.128.452	15.742.823.276.304
Phát hành cổ phiếu	52.097.680.000	-	-	-	-	-	-	-	52.097.680.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	4.333.270.088.539	4.333.270.088.539
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(394.642.022.506)	(394.642.022.506)
Trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	132.531.025.080	-	-	132.531.025.080
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (i)	1.183.543.950.000	-	249.845.760.000	-	-	-	-	(1.433.389.710.000)	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-	(1.696.584.151.000)	(1.696.584.151.000)
Các biến động khác về vốn chủ sở hữu	-	-	8.247.606.167	-	(36.022.625.922)	-	-	(201.710.387.403)	(229.485.407.158)
Số dư tại ngày 31/12/2021	9.075.516.490.000	49.713.213.411	1.178.174.776.366	(823.760.000)	(22.525.874.645)	574.902.605.021	87.203.093.024	6.997.849.946.082	17.940.010.489.259
Trong đó:									
Lợi nhuận thuần trong năm kết chuyển từ báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	-	-	-	-	-	-	-	4.332.534.599.701	4.332.534.599.701
Lợi ích cổ đông không kiểm soát									
- Số dư tại ngày 01/01/2021	1.609.937.256.478	45.177.850.175	30.103.744.793	-	96.837.829	448.213.156.949	-	726.565.278.200	2.860.094.124.424
- Số dư tại ngày 31/12/2021	1.905.617.932.428	75.648.419.200	30.103.729.672	-	(658.356.225)	448.213.156.949	-	1.018.491.271.121	3.477.416.153.145
Tổng cộng									
Số dư tại ngày 01/01/2021	9.449.812.116.478	94.891.063.586	950.185.154.992	(823.760.000)	13.593.589.106	890.584.736.890	87.203.093.024	7.117.471.406.652	18.602.917.400.728
Số dư tại ngày 31/12/2021	10.981.134.422.428	125.361.632.611	1.208.278.506.038	(823.760.000)	(23.184.230.870)	1.023.115.761.970	87.203.093.024	8.016.341.217.203	21.417.426.642.404

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Số cổ phiếu đang lưu hành

	31/12/2021	31/12/2020
	Số lượng cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu
Vốn cổ phần được duyệt	907.551.649	783.987.486
Cổ phiếu đã phát hành	907.551.649	783.987.486
Cổ phiếu phổ thông	907.551.649	783.987.486
<i>Trong đó cổ phiếu bị hạn chế chuyển giao quyền sở hữu</i>	12.990.216	11.642.061
Cổ phiếu quỹ	(82.376)	(82.376)
Cổ phiếu phổ thông	(82.376)	(82.376)
<i>Trong đó cổ phiếu bị hạn chế chuyển giao quyền sở hữu</i>	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	907.469.273	783.905.110
Cổ phiếu phổ thông	907.469.273	783.905.110
<i>Trong đó cổ phiếu bị hạn chế chuyển giao quyền sở hữu</i>	12.990.216	11.642.061

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi được phát hành lại.

Các cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ phiếu này phải chịu hạn chế mà theo đó cổ đông nắm giữ cổ phiếu ưu đãi không được bán lại các cổ phiếu mà họ nắm giữ trong một thời gian quy định kể từ ngày phát hành.

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	35.671.052.233.610	29.921.698.144.296
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hóa	4.331.599.350.448	3.052.175.538.910
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	31.339.452.883.162	26.869.522.605.386
Các khoản giảm trừ	13.789.688.583	91.297.617.472
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	35.657.262.545.027	29.830.400.526.824

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa	3.601.863.007.408	2.526.561.598.424
Giá vốn dịch vụ	18.354.206.389.860	15.440.947.643.160
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	980.448.972	49.233.810.513
	21.957.049.846.240	18.016.743.052.097

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020
	VND	VND
Doanh thu lãi tiền gửi	1.005.087.621.030	716.020.184.362
Lãi chênh lệch tỷ giá	256.376.220.663	102.340.583.506
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.000.000.000	-
Doanh thu khác	4.325.544.574	3.535.656.914
	1.270.789.386.267	821.896.424.782

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay	482.547.901.015	385.337.754.896
Lỗ chênh lệch tỷ giá	251.192.937.226	198.940.371.225
Chi phí tài chính khác	408.998.662.815	(36.112.914.504)
	1.142.739.501.056	548.165.211.617

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu tại cho kỳ 31 tháng 12 năm 2021 được tính dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, được thực hiện như sau:

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.332.534.599.701	3.538.007.738.822
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	394.642.022.506	311.913.047.596
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	906.099.033	901.425.458
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.346	3.579

Điều chỉnh lại số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

Ngày 01/6/2021, Công ty Cổ phần FPT đã thực hiện trả cổ tức bằng cổ phiếu dẫn đến việc điều chỉnh hồi tố số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành của kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	Số cổ phiếu bình quân gia quyền	Lãi cơ bản trên cổ phiếu
Số cổ phiếu bình quân gia quyền cho kỳ từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	783.071.063	4.120
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu trả cổ tức tại ngày 01/6/2021	118.354.395	(541)
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành tại 31/12/2020 đã điều chỉnh	901.425.458	3.579

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Synnex FPT	1.386.478.746.207	917.375.331.498
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	130.265.539.415	86.499.125.208
Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn có các số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:		
	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
Các khoản ủy thác đầu tư		
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT	41.366.081.776	41.366.081.776
Vốn góp		
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT	27.500.000.000	27.500.000.000
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	94.000.000.000	94.000.000.000
Công ty Cổ phần Synnex FPT	398.500.000.000	398.500.000.000
Số dư các khoản đi vay		
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	1.520.000.000.000	845.000.000.000
Số dư các khoản phải trả		
Công ty Cổ phần Synnex FPT	122.863.851.131	136.459.087.719
Phải trả qua tài khoản tập trung		
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	270.752.646	1.526.452.162

30. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Ngày 25 tháng 02 năm 2015, Tập đoàn thực hiện thỏa thuận hợp tác toàn diện với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong trong việc hỗ trợ các học viên nhập học khóa học được tổ chức tại Nhật Bản thuộc chương trình 10.000 kỹ sư cầu nối. Mục tiêu của chương trình này sẽ đào tạo tiếng Nhật (theo các khóa từ 6 đến 12 tháng) cho 10.000 học viên tại Nhật Bản trong các năm tới. Các học viên tham gia khóa đào tạo tại Nhật Bản sẽ được Tập đoàn bảo lãnh tài chính bằng 90% tổng nghĩa vụ tín dụng của học viên phát sinh tại ngân hàng, với mức cho vay tối đa 500 triệu VND/người. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2021, số lượng học viên tham gia chương trình tại Nhật Bản được bảo lãnh là 85 người, với tổng giá trị bảo lãnh tương ứng là 9.360.638.469 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Một số chỉ tiêu so sánh trình bày trên báo cáo hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Tập đoàn phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính của kỳ này như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (trích lược):

CHỈ TIÊU	Mã số	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020		
		Đã báo cáo VND	Điều chỉnh (*) VND	Đã phân loại lại VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	25.612.489.544.931	(346.556.488.455)	25.265.933.056.476
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	621.038.227.150	(346.556.488.455)	274.481.738.695
TÀI SẢN DÀI HẠN	200	16.121.833.690.263	346.556.488.455	16.468.390.178.718
Chi phí trả trước dài hạn	261	2.267.066.059.274	346.556.488.455	2.613.622.547.729

(*) Công ty con trong Tập đoàn phân loại chi phí trả trước từ ngắn hạn sang dài hạn dựa theo thời gian phân bổ.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (trích lược):

CHỈ TIÊU	Mã số	Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020		
		Đã báo cáo VND	Điều chỉnh (*) VND	Đã phân loại lại VND
Chi phí bán hàng	25	2.713.561.338.553	107.704.062.896	2.821.265.401.449
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4.495.366.457.586	(107.704.062.896)	4.387.662.394.690

(*) Công ty con trong Tập đoàn phân loại chi phí lương từ chi phí quản lý doanh nghiệp sang chi phí bán hàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

32. SỐ LIỆU SO SÁNH (Tiếp theo)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (trích lược):

CHỈ TIÊU	Mã số	Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020		
		Đã báo cáo VND	Điều chỉnh (*) VND	Đã phân loại lại VND
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5.954.091.321.739)	(15.371.867.413.763)	(21.325.958.735.502)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	15.371.867.413.763	15.371.867.413.763

(*) Tập đoàn phân loại lại số tiền chi cho vay, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng và số tiền cho vay, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng đã nhận lại được trong kỳ trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất.

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2022

Người lập

Hoàng Ngọc Bích

Kế toán trưởng

Hoàng Hữu Chiến

Phó Tổng giám đốc

Nguyễn Thế Phương